CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

Văn phòng Công ty được đặt tại số Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Cho thuê mặt bằng
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm
- Chế biến, bảo vệ thịt và các sản phẩm từ thịt
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản Trị, Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Hữu Quá	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Nguyễn Văn Kiệm	Phó chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
- Ông Mai Hoàng Tâm	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Lê Văn Phúc	Thành viên Hội Đồng Quản Trị
- Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Phạm Hữu Quá	Tổng Giám đốc
- Ông Mai Hoàng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Mật Bích Khuầy	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được chỉ định kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông PHẠM HỮU QUÁ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Số: 033/2013/CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập và ngày 25 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (gọi tắt là"Công ty") từ trang 4 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẶNG THỊ MỸ VÂN	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV	Chứng chỉ KTV số 0600/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	12/31/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**68,973,058,700**	**81,521,062,794**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**10,128,305,655**	**9,413,371,946**
Tiền	111		9,843,971,588	9,135,109,866
Các khoản tương đương tiền	112		284,334,067	278,262,080
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	**130**		**42,160,116,007**	**46,270,840,095**
Phải thu khách hàng	131	4.2	33,544,168,347	35,935,504,417
Trả trước cho người bán	132	4.3	8,471,813,030	10,332,001,184
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		305,873,410	182,972,340
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(161,738,780)	(179,637,846)
Hàng tồn kho	**140**	4.4	**14,475,716,472**	**20,647,375,437**
Hàng tồn kho	141		14,475,716,472	20,647,375,437
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,208,920,566**	**5,189,475,316**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	489,414,355	366,792,833
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	1,000,015,810	4,089,821,136
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.13	-	239,480,457
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	719,490,401	493,380,890
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**58,752,881,796**	**60,761,011,901**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**58,524,831,789**	**59,808,331,886**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	51,847,585,363	52,890,703,025
Nguyên giá	222		77,333,373,846	73,303,048,997
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,485,788,483)	(20,412,345,972)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	6,032,264,451	6,917,628,861
Nguyên giá	228		9,029,845,662	9,029,845,662
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,997,581,211)	(2,112,216,801)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	644,981,975	-
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**496,580,000**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	496,580,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**228,050,007**	**456,100,015**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	228,050,007	456,100,015
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**127,725,940,496**	**142,282,074,695**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18,986,120,602**	**24,544,049,300**
Nợ ngắn hạn	**310**		**18,986,120,602**	**14,279,127,382**
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.11	7,091,336,864	2,436,765,048
Người mua trả tiền trước	313	4.12	897,932,079	446,293,428
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.13	254,482,871	23,313,277
Phải trả công nhân viên	315		740,524,307	3,864,300,101
Chi phí phải trả	316		-	555,510,612
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	559,742,614	908,294,389
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.15	9,442,101,867	6,044,650,527
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**10,264,921,918**
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	10,000,000,000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	264,921,918
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**108,739,819,894**	**117,738,025,395**
Vốn chủ sở hữu	**410**	4.16	**108,739,819,894**	**117,738,025,395**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		71,475,800,000	71,475,800,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		291,290	291,290
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(31,278,317)
Quỹ đầu tư phát triển	417		6,826,543,650	4,905,122,267
Quỹ dự phòng tài chính	418		6,889,309,716	4,967,888,333
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		23,547,875,238	36,420,201,822
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**127,725,940,496**	**142,282,074,695**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		202,506,355	202,506,355
Ngoại tệ các loại			
Đồng Đôla Mỹ (USD)		163,108.24	161,179.02
Đồng Đôla Canada (CAD)		800.00	800.00
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**179,952,685,671**	**197,795,972,353**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		419,791,131	97,541,923
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**179,532,894,540**	**197,698,430,430**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**146,277,791,779**	**144,339,085,591**
Lợi nhuận gộp	**20**		**33,255,102,761**	**53,359,344,839**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	359,403,388	10,046,446,081
Chi phí tài chính	22	5.4	679,374,467	3,534,772,589
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*525,848,332*	*2,957,614,046*
Chi phí bán hàng	24		6,302,611,123	5,619,971,876
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,897,885,122	5,974,956,942
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20,734,635,437**	**48,276,089,513**
Thu nhập khác	31	5.5	807,592,258	332,101,005
Chi phí khác	32	5.6	1,915,319,647	151,713,045
Lợi nhuận khác	**40**		**(1,107,727,389)**	**180,387,960**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19,626,908,048**	**48,456,477,473**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2,658,053,866	1,622,880,087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**16,968,854,182**	**46,833,597,386**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	2,374	7,488

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19,626,908,048**	**48,456,477,473**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		6,371,172,971	5,516,452,361
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(17,899,066)	61,805,682
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(64,411,054)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(301,386,213)	(200,540,000)
Chi phí lãi vay	06	6.4	525,848,332	2,957,614,046
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		***26,140,233,018***	***56,791,809,562***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		7,332,476,700	(6,132,619,040)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6,171,658,965	(14,068,694,223)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		608,991,170	(4,621,654,587)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		105,428,486	(507,178,402)
Tiền lãi vay đã trả	13		(525,848,332)	(2,957,614,046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,192,425,074)	(2,462,381,459)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,000,000	179,487,202
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,189,148,660)	(5,658,732,647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**36,452,366,273**	**20,562,422,360**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,275,300,608)	(3,237,317,898)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		310,000,000	20,257,883
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		496,580,000	1,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179,013,947	200,540,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4,289,706,661)**	**(2,016,520,015)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,942,560,000	15,859,700,009

Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,942,560,000)	(26,609,700,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,442,738,000)	(7,148,604,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31,442,738,000)**	**(17,898,604,000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**719,921,612**	**647,298,345**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**9,413,371,946**	**8,695,004,600**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,987,903)	71,069,001
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	5.1	**10,128,305,655**	**9,413,371,946**
			-	**-**

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU QUÁ
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 19/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1400469817 vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng.

Văn phòng công ty được đặt tại số Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có 1 Chi nhánh và 3 Xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được đặt tại 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, khu công nghiệp Sa Đéc, Thị xã Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sagiang Food được đặt tại số 88/6, đường Trần Hưng Đạo, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Cho thuê mặt bằng
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm
- Chế biến, bảo vệ thịt và các sản phẩm từ thịt
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty gồm có:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy.
- Mua bán, chế biến, bảo quản thuỷ hải sản và sản phẩm từ thuỷ hải sản.
- Mua bán, chế biến thịt, mỡ đóng gói và đóng hộp.
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng,
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số nhân viên của Công ty là 550 người (31/12/2011: 418 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc thiết bị	07 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất thuê tại khu công nghiệp Sa Đéc như sau:

Lô C Lô CII–3, đường số 5, Khu công nghiệp C, Thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp trong 49 năm. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm bắt đầu từ năm 2002

Lô A Lô III- 2 & III – 3, khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp trong 41 năm. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 41 năm bắt đầu từ năm 2007

Nhãn hiệu hàng hóa

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc là nhãn hiệu hàng hóa của Công ty (thời gián khấu hao 10 năm)

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

3.10 Tiền lương

Tổng chi phí tiền lương được phân bổ vào chi phí trong năm theo đơn giá đăng ký tiền lương năm 2012 dựa theo công văn số 48/SLĐTBXH - LĐTC ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Đồng Tháp.

3.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

Theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 tại Chương V, điều 36, mục 6 và theo Công văn số 119/SG04 ngày 14/10/2004 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang. Theo đó, Công ty được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 15%.

Bên cạnh đó, Công ty còn được giảm 30% thuế thu nhập trong 2012 theo thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ tài chính

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cửa hàng	Địa điểm	Quan hệ
Cửa hàng Sa Giang	Việt Nam	Ông Phạm Thanh Hùng là thành viên hội đồng quản trị Công ty và cũng là chủ sở hữu

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	289.689.018	188.917.899
- *VND*	95.699.248	*127.237.999*
- *USD*	182.817.770	*50.507.900*
- *CAD*	11.172.000	*11.172.000*
Tiền gửi ngân hàng	9.554.282.570	8.946.191.967
- *VND*	6.624.215.984	*5.917.925.318*
- *USD*	2.930.066.586	*3.028.266.649*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	284.334.067	278.262.080
- *USD*	*284.334.067*	*278.262.080*
	10.128.305.655	**9.413.371.946**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ	9.577,50	193.989.770
- *USD*	*8.777,50*	*182.817.770*
- *CAD*	*800,00*	*11.172.000*
Tiền gửi ngân hàng	140.679,21	2.930.066.586
- *USD*	*140.679,21*	*2.930.066.586*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	13.651.53	284.334.067
- *USD*	*13.651.53*	*284.334.067*
	163.908,24	**3.408.390.423**

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	4.783.445.197	5.919.408.456
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	28.760.723.150	30.016.095.961
	33.544.168.347	**35.935.504.417**

Trong đó các khoản phải thu bằng ngoại tệ là 788.487,78 USD tương đương 16.422.846.765 VND

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	8.471.813.030	10.332.001.184
	8.471.813.030	**10.332.001.184**

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.538.168.314	11.207.228.552
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.340.204.898	1.580.905.221
Thành phẩm	3.594.540.755	7.852.830.231
Hàng hóa	2.802.506	4.027.433
Hàng gửi đi bán	-	2.384.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**14.475.716.472**	**20.647.375.437**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	**14.475.716.472**	**20.647.375.437**

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	195.848.488	152.095.580
Chi phí sửa chữa	280.500.000	60.641.291
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng	-	127.045.521
Chi phí khác	13.065.867	27.010.444
	489.414.355	**366.792.833**

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Tạm ứng		592.179.251	493.380.890
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(*)	127.311.150	-
		719.490.401	**493.380.890**

(*) Đây là số tiền ký quỹ tại Ngân hàng Á Châu với tổng số tiền là 6.112,50 USD tương đương 127.311.150 đồng

4.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa,	Máy móc	Phương tiện	Dụng cụ	Cộng

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	49.719.471.620	20.743.290.622	2.785.435.015	54.851.740	73.303.048.997
Mua trong năm	3.035.311.273	1.465.007.360	130.000.000	-	4.630.318.633
Thanh lý, nhượng bán	-	(423.466.511)	(176.527.273)	-	(599.993.784)
Số dư cuối năm	52.754.782.893	21.784.831.471	2.738.907.742	54.851.740	77.333.373.846
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.151.010.520	8.560.349.652	1.648.895.561	52.090.239	20.412.345.972
Khấu hao	2.742.579.614	2.558.855.673	181.611.773	2.761.501	5.485.808.561
Thanh lý, nhượng bán	-	(380.520.013)	(31.846.037)	-	(412.366.050)
Số dư cuối năm	12.875.843.370	10.736.420.059	1.818.673.314	54.851.740	25.485.788.483
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**39.568.461.100**	**12.182.940.970**	**1.136.539.454**	**2.761.501**	**52.890.703.025**
Số dư cuối năm	**39.878.939.523**	**11.048.411.412**	**920.234.428**	**-**	**51.847.585.363**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 6.500.083.649 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

4.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2012	4.577.825.033	4.452.020.629	9.029.845.662
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2012	**4.577.825.033**	**4.452.020.629**	**9.029.845.662**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2012	442.709.065	1.669.507.736	2.112.216.801
Khấu hao trong năm	106.260.800	779.103.610	885.364.410
Giảm trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2012	**548.969.865**	**2.448.611.346**	**2.997.581.211**
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2012	**4.135.115.968**	**2.782.512.893**	**6.917.628.861**
Vào ngày 31/12/2012	**4.028.855.168**	**2.003.409.283**	**6.032.264.451**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là chi phí xây dựng mới nhà xưởng thực phẩm chưa hoàn thành

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	228.050.007	456.100.015
	228.050.007	**456.100.015**

4.11 Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	7.091.336.864	2.436.765.048
	7.091.336.864	**2.436.765.048**

4.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	897.932.079	446.293.428
	897.932.079	**446.293.428**

Trong đó các khoản phải người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ là 30.947,62 USD tương đương 644.154.594 đồng

4.13 Thuế

Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.000.015.810	4.089.821.136
	1.000.015.810	**4.089.821.136**

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	239.480.457
	-	**239.480.457**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.371.534	-
Thuế thu nhập cá nhân	22.520.113	19.772.504
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.591.224	3.540.773
	254.482.871	**23.313.277**

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	163.154.372	132.580.505
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	295.481.242	265.481.242
Phải trả, phải nộp khác	101.107.000	510.232.642
	559.742.614	**908.294.389**

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.044.650.527	8.178.475.812
Trích lập quỹ	4.300.000.000	2.469.067.934
Tăng khác	1.000.000	-
Chi quỹ	(883.536.644)	(4.602.893.219)
Giảm khác	(20.012.016)	-
Số dư cuối năm	**9.442.101.867**	**6.044.650.527**

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2011	**59.564.020.000**	**291.290**	**(346.933.328)**	**3.638.085.396**	**4.212.310.228**	**10.984.255.141**	78.052.028.727
Tăng vốn năm trước	11.911.780.000	-	-	-	-	-	11.911.780.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	46.833.597.386	46.833.597.386
Tăng do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	414.835.557	-	-	414.835.557
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	852.201.314	852.201.314	(3.067.924.728)	(1.363.522.100)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	315.655.011	-	-	-	315.655.011
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.912.804.000)	(11.912.804.000)
Giảm do Sa Giang 2 sáp nhập	-	-	-	-	-	(6.352.651.429)	(6.352.651.429)
Giảm khác	-	-	-	-	(96.623.209)	(64.270.548)	(160.893.757)
Số dư ngày 31/12/2011	**71.475.800.000**	**291.290**	**(31.278.317)**	**4.905.122.267**	**4.967.888.333**	**36.420.201.822**	**117.738.025.395**
Số dư ngày 01/01/2012	**71.475.800.000**	**291.290**	**(31.278.317)**	**4.905.122.267**	**4.967.888.333**	**36.420.201.822**	**117.738.025.395**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.968.854.182	16.968.854.182
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.921.421.383	1.921.421.383	(3.842.842.766)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.300.000.000)	(4.300.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	31.278.317	-	-	-	31.278.317
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(21.442.738.000)	(21.442.738.000)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(252.600.000)	(252.600.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Số dư ngày 31/12/2012	**71.475.800.000**	**291.290**	**-**	**6.826.543.650**	**6.889.309.716**	**23.547.875.238**	**108.739.819.894**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	**VND**	**Số lượng**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Cổ phiếu ưu đãi				
	7.147.580	**71.475.800.000**	**7.147.580**	**71.475.800.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.147.580	71.475.800.000	7.147.580	71.475.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

4.17 Cổ tức

Tại Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào 27 tháng 4 năm 2012 đã quyết định phân phối khoản cổ tức năm 2011 21.442.740.000 VND (3.000 VND trên một cổ phiếu).

4.18 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Theo Biên bản họp tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, Công ty tạm trích 4,5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào quỹ đầu tư và phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Biên bản họp tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, Công ty tạm trích 4,5% từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ khác

Theo Biên bản họp tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, Công ty tạm trích 8,89% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng và tạm trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ phúc lợi để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	**179.952.685.671**	**197.795.972.353**
Doanh thu nội địa	84.040.323.205	76.002.592.105
Doanh thu xuất khẩu	95.491.265.962	121.124.908.120
Doanh thu khác	421.096.504	668.472.128
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	**(419.791.131)**	**(97.541.923)**
Giảm giá hàng bán	(229.456.800)	(52.175.000)
Hàng bán bị trả lại	(170.139.618)	(15.981.500)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(20.194.713)	(29.385.423)
Doanh thu thuần	**179.532.894.540**	**197.698.430.430**

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn bán thành phẩm nội địa	64.911.162.895	56.759.832.556
Giá vốn xuất khẩu thành phẩm	81.366.628.884	87.579.253.035
Giá vốn khác	546.154.436	210.443.066
	146.277.791.779	**144.339.085.591**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	154.184.947	460.426.470
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	24.829.000	200.540.000
Cổ tức được chia	-	8.293.101.270
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.554.423	1.073.590.234
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.411.054	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.423.964	18.788.107
	359.403.388	**10.046.446.081**

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	525.848.332	2.957.614.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.359.644	576.577.672
Phí chuyển khoản	7.166.491	580.871
	679.374.467	**3.534.772.589**

5.5 Thu nhập khác

	2012	2011
	VND	VND
Thanh lý tài sản	310.000.000	20.257.883
Cho thuê mặt bằng	-	21.191.945
Xử lý chênh lệch thừa, thiếu	-	88.096.713
Thu nhập khác	497.592.258	202.554.464
	807.592.258	**332.101.005**

5.6 Chi phí khác

	2012	2011
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	191.237.636	2.704.700
Chi phí khác	1.724.082.011	149.008.345
	1.915.319.647	**151.713.045**

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2012	2011
	VND	**VND**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.626.908.049	48.456.477.473
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	856.110.505	-
Điều chỉnh giảm (Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi cổ phiếu)	-	(8.293.101.270)
- Lợi nhuận chịu thuế trong năm	20.483.018.554	40.163.376.203
Lợi nhuận không được ưu đãi	162.472.876	220.469.424
Lợi nhuận được ưu đãi	20.320.545.678	39.942.906.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15%	3.048.081.852	5.991.436.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	40.618.219	55.117.356
Tổng thuế TNDN chưa miễn giảm	3.088.700.071	6.046.553.373
Thuế TNDN ưu đãi đầu tư (giảm 50%) do cổ phần hóa	(1.524.040.926)	(2.995.718.008)

	2012 VND	2011 VND
Thuế TNDN được giảm 20% số thuế phải nộp cho thu nhập có được đầu tư xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu	-	(732.435.240)
Được giảm 30%	(457.212.278)	(695.520.037)
Tổng số thuế TNDN được giảm	(1.981.253.204)	(4.423.673.285)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	1.550.606.999	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.658.053.866**	**1.622.880.087**

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.968.854.182**	**46.833.597.386**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.968.854.183	46.833.597.386
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.147.580	6.254.197
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.374**	**7.488**

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	103.904.813.004	107.495.481.682
Chi phí nhân công	28.411.422.061	26.288.204.472
Chi phí khấu hao	6.529.775.807	4.266.491.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.523.531.688	6.853.986.226
Chi phí khác	10.108.745.464	11.029.850.791
	158.478.288.024	**155.934.014.409**

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	**Từ 1 đến 5 năm**	**Tổng cộng**
			VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	-		
Phải trả người bán	7.091.336.864	-	7.091.336.864
Phải trả khác	396.588.242	-	396.588.242

	7.487.925.106	**-**	**7.487.925.106**
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán	2.436.765.048	-	2.436.765.048
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.331.224.496	-	1.331.224.496
	3.767.989.544	**10.000.000.000**	**3.767.989.544**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2011 và 31/12/2012.

iv. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		**Giá trị hợp lý**	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**	**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**	**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.128.305.655	9.413.371.946	10.128.305.655	9.413.371.946
Đầu tư tài chính	-	496.580.000	-	496.580.000
Phải thu	33.688.302.978	35.938.838.911	33.688.302.978	35.938.838.911
- Phải thu khách hàng bên thứ ba	28.598.984.370	29.836.458.115	28.598.984.370	29.836.458.115
- Phải thu khách hàng bên liên quan	4.783.445.197	5.919.408.456	4.783.445.197	5.919.408.456
- Các khoản phải thu khác	305.873.410	182.972.340	305.873.410	182.972.340
Tài sản khác	127.311.150	-	127.311.150	-
Tổng cộng	**77.632.222.759**	**81.787.629.768**	**77.632.222.759**	**81.787.629.768**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả người bán	7.091.336.864	2.436.765.048	7.091.336.864	2.436.765.048
Phải trả khác	396.588.242	1.331.224.496	396.588.242	1.331.224.496
Tổng cộng	**7.487.925.106**	**13.767.989.544**	**7.487.925.106**	**13.767.989.544**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các nghiệp vụ với bên liên quan

Cửa hàng Sa Giang

Nghiệp vụ bán trong năm	**Năm 2012**
	VND
Bán hàng hóa	19.486.772.327

Số dư công nợ cuối kỳ	**31/12/2012**
	VND
Công nợ phải thu	4.783.445.197

7.2 Lương, thưởng và thù lao cho nhân sự lãnh đạo chủ chốt

	2012	**2011**
	VND	**VND**
Lương Ban Tổng Giám đốc	459.266.897	479.718.539
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	232.971.720	319.875.240
Thù lao Hội đồng quản trị	213.600.000	252.000.000
	905.838.617	**1.051.593.779**

7.3 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

Năm 2011	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	121.124.908.120	76.905.623.315	198.030.531.435
Chi phí trực tiếp	87.579.253.035	56.759.832.556	144.339.085.591
Chi phí phân bổ	3.437.442.561	2.182.529.315	5.619.971.876
Kết quả kinh doanh bộ phận	**30.108.212.524**	**17.963.261.444**	**48.071.473.968**
Chi phí không phân bổ			6.126.669.987
Thu nhập hoạt động tài chính			10.046.446.081
Chi phí hoạt động tài chính			3.534.772.589
Lợi nhuận trước thuế			48.456.477.473

Năm 2011	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.622.880.087
Lợi nhuận sau thuế TNDN			46.833.597.386
Vào ngày 31/12/2011			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	13.707.137.722	22.048.728.849	35.755.866.571
Tiền và các khoản tương đương tiền			9.413.371.946
Các khoản đầu tư			496.580.000
Tài sản không phân bổ			96.616.256.178
Tổng tài sản			**142.282.074.695**
Nợ phải trả không phân bổ			24.544.049.300
Tổng nợ phải trả			**24.544.049.300**

Năm 2012	**Hoạt động xuất khẩu**	**Tiêu thụ nội địa**	**Cộng**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	95.425.838.782	84.914.648.016	180.340.486.798
Chi phí trực tiếp	81.366.628.884	65.457.317.331	146.277.791.779
Chi phí phân bổ	3.334.980.201	2.967.630.922	6.302.611.123
Kết quả kinh doanh bộ phận	**10.724.229.697**	**16.489.699.763**	**27.760.083.896**
Chi phí không phân bổ			7.813.204.769
Thu nhập hoạt động tài chính			359.403.388
Chi phí hoạt động tài chính			679.374.467
Lợi nhuận trước thuế			19.626.908.048
Chi phí thuế thu nhập TNDN			2.658.053.866
Lợi nhuận sau thuế TNDN			**16.968.854.182**
Vào ngày 31/12/2012			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	16.422.846.765	16.959.582.802	33.382.429.567
Tiền & các khoản tương đương tiền			10.128.305.655
Các khoản đầu tư			-
Tài sản không phân bổ			84.215.205.274
Tổng tài sản			**127.725.940.496**
Nợ phải trả không phân bổ			18.986.120.602
Tổng nợ phải trả			**18.986.120.602**

7.4 Số liệu so sánh

Công ty trình bày lại chi phí theo yếu tố năm 2011 cho thống nhất với cách phân loại năm 2012

	2011 Theo báo cáo trước đây	2011 Điều chỉnh lại
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	107.853.872.385	107.495.481.682
Chi phí nhân công	26.577.197.608	26.288.204.472
Chi phí khấu hao	4.685.533.986	4.266.491.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.625.582.081	6.853.986.226
Chi phí khác	14.354.233.569	11.029.850.791
	158.096.419.629	**155.934.014.409**

7.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN VĂN KIỆM
Kế toán trưởng

PHẠM HỮU HÓA
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 03 năm 2013